细节 电台 xìjié

diàntái 评委

píngwěi

zìshā

吵架

chǎojià

不耐烦

búnàifán

HSK 5 - L1 - 1/2

如何 rúhé

恩爱

ēn ài



对比

duìbi

离婚

自杀

抱怨 bàoyuàn

相敬如宾

xiāngjìngrúbīn

kào



婚姻 hūnyīn

lún

líhūn

rùwéi

肩膀 jiānbǎng

hăn

shēn 脑袋

nǎodai

HSK 5 - L1 - 2/2

shǒuzhǐ

nűshì

手指



歪歪扭扭

wāiwāiniŭniŭ

等待 děngdài



jūrán

dì

cui

bànyè

ding

患难与共

huànnànyǔgòng

lǎopo

xiàng

chǎo